

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2013 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2013**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2- 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2013	31/12/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.918.141.842.261</b>	<b>2.079.395.454.660</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>66.649.446.442</b>	<b>51.718.618.432</b>
1. Tiền	111	5	66.649.446.442	51.718.618.432
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>691.084.012.236</b>	<b>494.830.189.800</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	691.084.012.236	494.830.189.800
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>913.180.139.229</b>	<b>1.336.929.972.359</b>
1. Phải thu khách hàng	131	7	19.040.805.215	-
2. Trả trước cho người bán	132		30.180.358.827	10.927.197.129
3. Các khoản phải thu khác	135	8	883.145.635.881	1.335.786.084.080
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(19.186.660.694)	(9.783.308.850)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>218.613.089.592</b>	<b>184.895.064.642</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	218.613.089.592	184.895.064.642
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.615.154.762</b>	<b>11.021.609.427</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.445.177.265	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.237.497	10.855.109.427
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		157.740.000	166.500.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>10.474.289.884.572</b>	<b>11.406.653.801.460</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>38.782.753.000</b>	<b>38.782.753.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218	10	38.782.753.000	38.782.753.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.377.670.097.099</b>	<b>10.119.388.803.399</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.356.067.542.553	10.071.352.606.612
- Nguyên giá	222		11.290.237.217.613	11.269.710.246.911
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.934.169.675.060)	(1.198.357.640.299)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	21.602.554.546	-
- Nguyên giá	228		21.602.554.546	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	-	48.036.196.787
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	14	11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.057.837.034.473</b>	<b>1.248.482.245.061</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.057.837.034.473	1.248.482.245.061
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>12.392.431.726.833</b>	<b>13.486.049.256.120</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

**MẪU B-01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2013		31/12/2012	
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>9.700.876.896.506</b>		<b>10.703.598.842.617</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.912.947.955.047</b>		<b>2.530.331.354.922</b>	
1. Vay ngắn hạn	311	16	1.148.855.510.242		1.167.641.326.901	
2. Phải trả người bán	312		29.277.717.944		355.272.478.546	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	10.229.764.133		1.720.928.217	
4. Phải trả người lao động	315		8.209.145.122		12.675.270.379	
5. Chi phí phải trả	316	18	672.167.733.460		950.243.089.747	
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	39.784.796.366		39.835.947.043	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.423.287.780		2.942.314.089	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.787.928.941.459</b>		<b>8.173.267.487.695</b>	
1. Vay dài hạn	334	20	7.783.282.008.266		8.168.620.554.502	
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		4.646.933.193		4.646.933.193	
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>2.691.554.830.327</b>		<b>2.782.450.413.503</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>2.691.554.830.327</b>		<b>2.782.450.413.503</b>	
1. Vốn điều lệ	411		2.560.000.000.000		2.560.000.000.000	
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		169.237.381.136		163.455.502.290	
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.439.881.905		20.055.769.998	
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(58.122.432.714)		38.939.141.215	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>12.392.431.726.833</b>		<b>13.486.049.256.120</b>	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/9/2013		31/12/2012	
Ngoại tệ các loại					
- USD			2.529,52		3.210,85
- EUR			36,33		205,31



Lê Văn Tú  
Người lập biểu  
Ngày 11 tháng 10 năm 2013



Nguyễn Hữu Minh  
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc  
Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012
1. Doanh thu về bán hàng	01		4.290.834.849.991	3.877.177.033.774
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01)	10		4.290.834.849.991	3.877.177.033.774
3. Giá vốn hàng bán	11		3.775.810.026.955	3.486.532.387.967
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		515.024.823.036	390.644.645.807
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	44.114.932.403	123.750.573.682
6. Chi phí tài chính	22	24	604.122.236.200	471.831.730.479
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		202.533.308.209	273.473.380.584
7. Chi phí bán hàng	24	25	-	241.095.175
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	43.722.911.362	34.590.688.588
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20+(21-22)-(24+25)	30		(88.705.392.123)	7.731.705.247
10. Thu nhập khác	31		965.091.628	20.840.544.270
11. Chi phí khác	32		161.308.990	25.734.646.319
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		803.782.638	(4.894.102.049)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(87.901.609.485)	2.837.603.198
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(87.901.609.485)	2.837.603.198



Lê Văn Tú  
Người lập biểu  
Ngày 1 tháng 10 năm 2013



Nguyễn Hữu Minh  
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013

**MẪU B 03-DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(87.901.609.485)</b>	<b>2.837.603.198</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	736.990.761.331	779.689.084.000
Các khoản dự phòng	03	9.403.351.844	14.146.137.042
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	202.475.602.141	(50.140.132.843)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(44.106.905.367)	(65.807.606.146)
Chi phí lãi vay	06	202.533.308.209	273.473.380.584
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.019.394.508.673</b>	<b>954.198.465.835</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	423.731.998.753	265.236.458.119
Thay đổi hàng tồn kho	10	(23.538.075.109)	(1.417.942.102)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(660.485.362.791)	(15.621.477.537)
Thay đổi chi phí trả trước	12	162.608.705.407	188.101.449.201
Tiền lãi vay đã trả	13	(142.046.386.278)	(194.916.789.379)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(2.211.473.680)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.513.000.000)	(2.413.361.341)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>778.152.388.655</b>	<b>1.190.955.329.116</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(2.891.724.420)	(64.735.040.356)
2. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(196.253.822.436)	(551.582.534.572)
3. Tiền thu hồi từ đầu tư	26	-	-
4. Thu lãi tiền gửi	27	45.573.019.830	63.081.729.249
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(153.572.527.026)</b>	<b>(553.235.845.679)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	286.467.044.714	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(896.116.829.841)	(602.583.496.168)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(609.649.785.127)</b>	<b>(602.583.496.168)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>14.930.076.502</b>	<b>35.135.987.269</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>51.718.618.432</b>	<b>28.710.621.943</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	751.508	59.123
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>66.649.446.442</b>	<b>63.846.668.335</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Thu lãi tiền gửi từ hoạt động đầu tư trong kỳ không bao gồm số tiền 2.128.170.940 đồng (9 tháng đầu năm 2012: 5.172.476.393 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 79.241.555.146 đồng (9 tháng đầu năm 2012: 102.913.285.006 đồng) là số tiền lãi phải trả chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Lê Văn Tú  
Người lập biểu  
Ngày 1 tháng 10 năm 2013



Nguyễn Hữu Minh  
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc  
Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 12 tháng 9 năm 2012.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 là 170 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 165 người)

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị, vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI****Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn, khoản phải thu dài hạn và đầu tư dài hạn khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính có thể phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2013 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và không trích khấu hao.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện, lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

